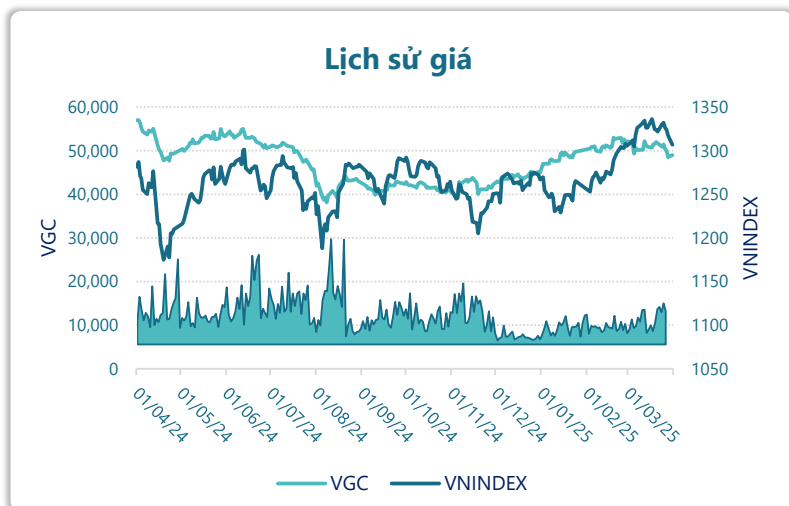


Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	49,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	56,984
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,151
SL cổ phiếu LH	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,203,490
% sở hữu nước ngoài	5.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,969
P/E	18.0
EPS	2,720

DT thuần

Q1/25

2,855

tỷ VNĐ

QoQ: ▼873 | -23.4%

YoY: ▲ 216 | 8.2%

LN sau thuế

Q1/25

299

tỷ VNĐ

QoQ: ▼248 | -45.4%

YoY: ▲ 62.0 | 26.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

16.0%

+/- YoY: ▲ 1.2%

DT thuần

2024

11,906

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,288 | -9.8%

LN sau thuế

2024

1,188

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.0 | 2.2%

ROE

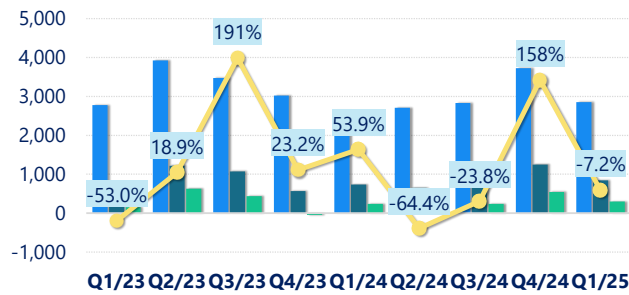
2024

11.4%

+/- YoY: ▼ 1.8%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

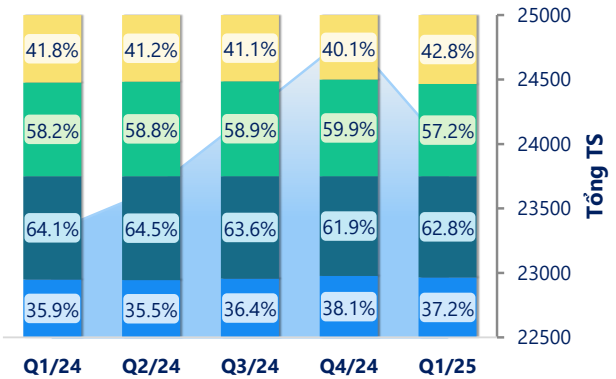


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

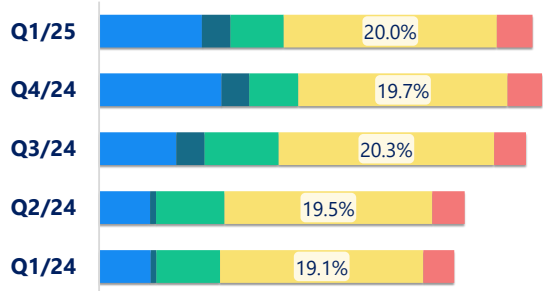
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

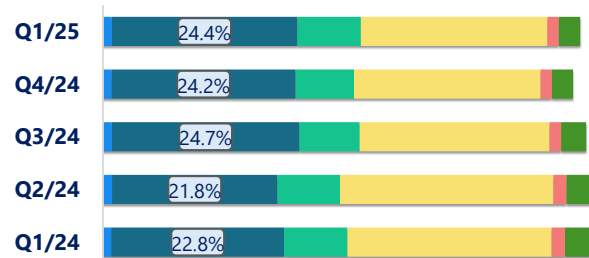
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

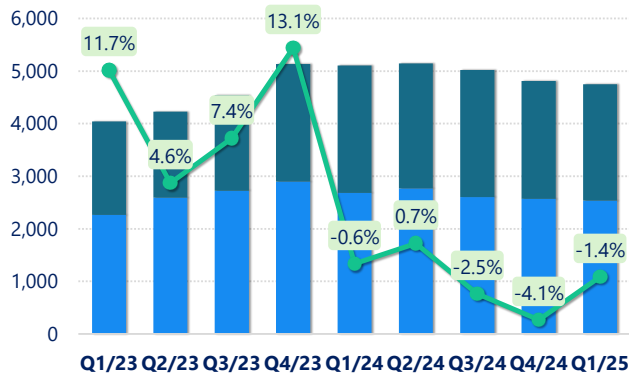


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

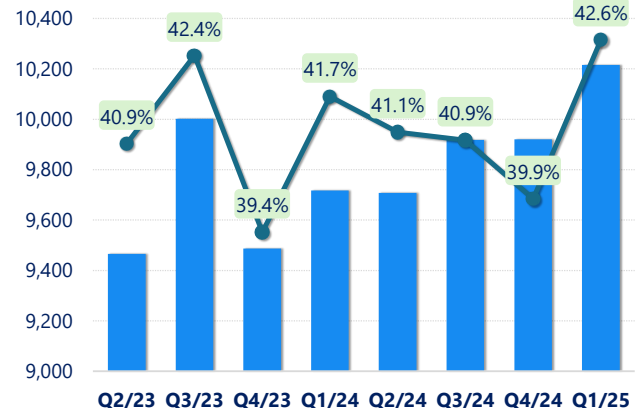


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

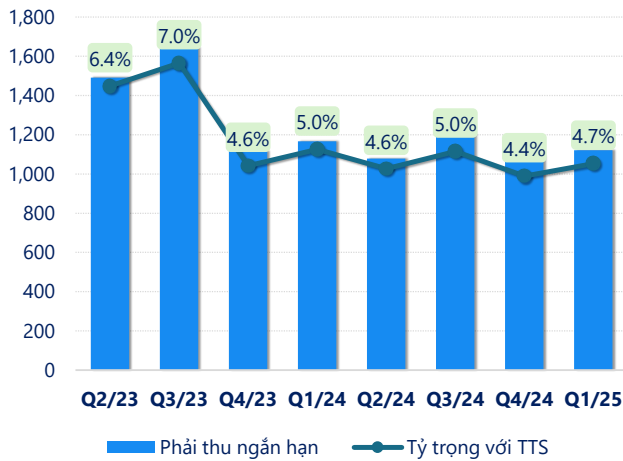


Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

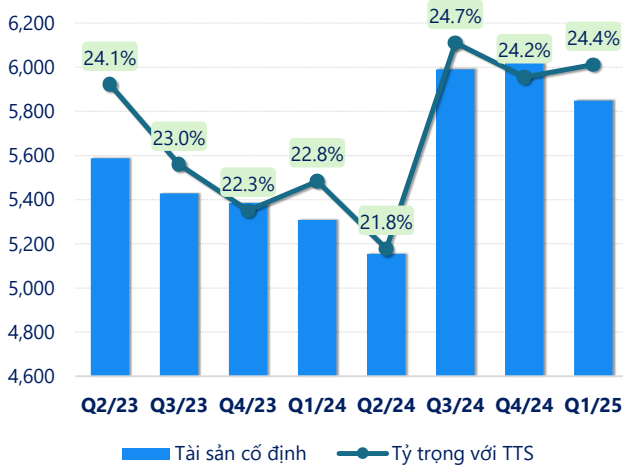
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

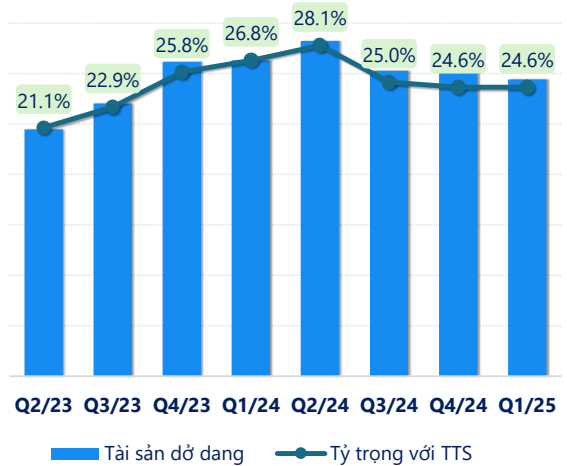
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

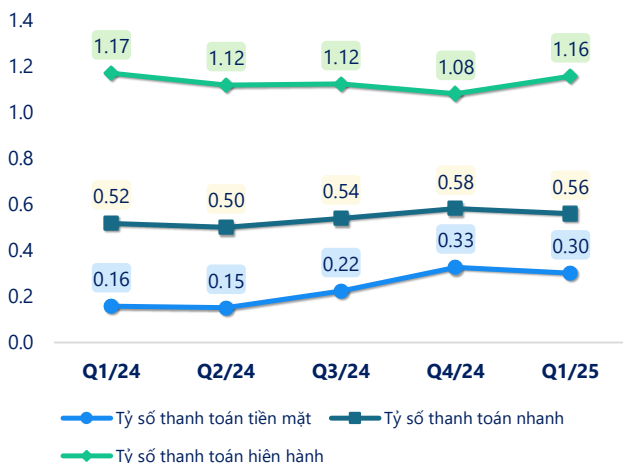
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



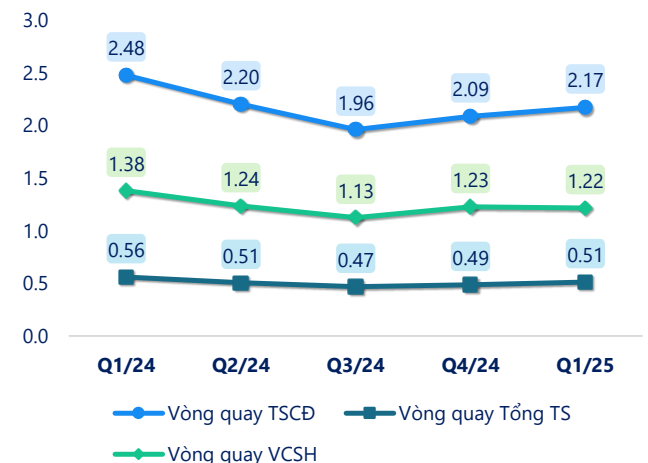
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	23,318	23,637	24,231	24,842	23,963
Tài sản ngắn hạn	8,382	8,397	8,823	9,472	8,912
Tiền và tương đương tiền	1,134	1,136	1,759	2,861	2,318
Đầu tư tài chính ngắn hạn	627	727	441	433	132
Phải thu ngắn hạn	1,166	1,079	1,201	1,092	1,122
Hàng tồn kho	4,674	4,640	4,584	4,372	4,600
Tài sản ngắn hạn khác	782	814	838	714	741
Tài sản dài hạn	14,935	15,241	15,408	15,370	15,050
Phải thu dài hạn	255	279	280	279	282
Tài sản cố định	5,308	5,155	5,990	6,021	5,850
Bất động sản đầu tư	1,946	1,939	1,918	1,914	2,006
Tài sản dở dang	6,260	6,643	6,057	6,101	5,886
Đầu tư tài chính dài hạn	411	407	365	365	359
Tài sản dài hạn khác	755	818	798	690	668
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	13,563	13,894	14,278	14,887	13,713
Nợ ngắn hạn	7,161	7,500	7,850	8,758	7,699
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,683	2,768	2,602	2,572	2,538
Phải trả người bán ngắn hạn	1,497	1,694	1,725	1,751	1,599
Nợ dài hạn	6,402	6,394	6,428	6,129	6,014
Vay và nợ thuê dài hạn	2,424	2,377	2,416	2,240	2,208
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,755	9,744	9,954	9,955	10,250
Vốn chủ sở hữu	9,717	9,707	9,918	9,920	10,216
Vốn điều lệ	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484
Kinh phí và quỹ khác	37.1	36.3	35.5	34.8	34.0

(Nguồn: fireant.vn)